

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ ĐẤT VIỆT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ ĐẤT VIỆT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110664613

**3. Ngày thành lập:**

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Xóm Thương, Thôn Đạo Ngạn, Xã Hợp Đồng, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                 | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                     | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                            | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                            | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                       | 4390     |
| 5.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                            | 4520     |
| 6.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá và hoạt động nhà nước cấm)              | 4530     |
| 7.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa<br>(Loại trừ hoạt động nhà nước cấm và hoạt động đấu giá)        | 4610     |
| 8.  | Bán buôn thực phẩm<br>(Loại trừ hoạt động nhà nước cấm và hoạt động đấu giá)                                                              | 4632     |
| 9.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ hợp báo)                                                                                | 8230     |
| 10. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất, nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh | 8299     |
| 11. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                            | 8531     |
| 12. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                         | 8532     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 13. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>(Loại trừ hoạt động dạy về tôn giáo, hoạt động các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể)                                                                                                                                                 | 8559        |
| 14. | Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa<br>Chi tiết:<br>- Phòng khám chuyên khoa thẩm mỹ                                                                                                                                                                    | 8620        |
| 15. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>(Loại trừ hoạt động nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                   | 9000        |
| 16. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)                                                                                                                                                                                     | 9610        |
| 17. | Cắt tóc, làm đầu, gội đầu                                                                                                                                                                                                                                                         | 9631        |
| 18. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh bất động sản<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản                                                                                                                 | 6810(Chính) |
| 19. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản                                                                                                                                | 6820        |
| 20. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ kiến trúc                                                                                                                                                                                           | 7110        |
| 21. | Quảng cáo<br>(Loại trừ hoạt động nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                    | 7310        |
| 22. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                    | 7410        |
| 23. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                  | 4722        |
| 24. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô<br>- Vận tải hành khách đường bộ khác chưa được phân vào đâu | 4932        |
| 25. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh dịch vụ lưu trú du lịch:<br>- Kinh doanh dịch vụ lưu trú                                                                                                                                                                   | 5510        |

|     |                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 26. | Hoạt động chiếu phim<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động phân phối phim                     | 5914 |
| 27. | Đại lý du lịch<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh đại lý lữ hành                          | 7911 |
| 28. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh dịch vụ lữ hành                  | 7912 |
| 29. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch | 7990 |
| 30. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                   | 8129 |
| 31. | Xây dựng nhà để ở                                                                   | 4101 |
| 32. | Xây dựng nhà không để ở                                                             | 4102 |
| 33. | Xây dựng công trình đường sắt                                                       | 4211 |
| 34. | Xây dựng công trình đường bộ                                                        | 4212 |
| 35. | Xây dựng công trình điện                                                            | 4221 |
| 36. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                 | 4222 |
| 37. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                  | 4223 |
| 38. | Xây dựng công trình công ích khác                                                   | 4229 |
| 39. | Xây dựng công trình thủy                                                            | 4291 |
| 40. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                     | 4292 |
| 41. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                               | 4293 |
| 42. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                          | 4299 |
| 43. | Phá dỡ<br>(Loại trừ hoạt động gây nổ bằng bom, mìn)                                 | 4311 |
| 44. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Loại trừ hoạt động gây nổ bằng bom, mìn)                      | 4312 |
| 45. | Lắp đặt hệ thống điện                                                               | 4321 |

**6. Vốn điều lệ:** 20.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 2.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông         | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức  | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | ĐỖ TUẤN<br>MẠNH     | Thôn Đạo Ngạn,<br>Xã Hợp Đồng,<br>Huyện Chương<br>Mỹ, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 200.000       | 2.000.000.000            | 10,000       | 0010870180<br>38                                                                                                       |            |
|     |                     |                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                     | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                     | Tổng số                            | 200.000       | 2.000.000.000            | 10,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                     |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | ĐINH THỊ<br>KIM CHI | Thôn Đạo Ngạn,<br>Xã Hợp Đồng,<br>Huyện Chương<br>Mỹ, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 1.600.0<br>00 | 16.000.000.000           | 80,000       | 0011910316<br>46                                                                                                       |            |
|     |                     |                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                     | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                     | Tổng số                            | 1.600.0<br>00 | 16.000.000.000           | 80,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                     |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

